



CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC): CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Phạm Thị Bạch Tuyết*

Trường Đại học Sài Gòn

Ngày nhận bài: 30-3-2017; ngày nhận bài sửa: 23-3-2018; ngày duyệt đăng: 24-5-2018

TÓM TẮT

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) ra đời nhằm mục đích tạo dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất cho các nước thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động có tay nghề trong ASEAN. Tham gia AEC là một bước ngoặt đánh dấu sự hội nhập khu vực một cách toàn diện của Việt Nam. Bài viết trình bày những cơ hội về thương mại và đầu tư của Việt Nam cùng những thách thức không nhỏ về một môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm mang đến hiệu quả cao hơn trong quá trình tham gia AEC.

Từ khóa: cộng đồng kinh tế ASEAN, cơ hội, thách thức, thị trường.

ABSTRACT

Asean Economic Community (AEC): Opportunities and challenges to Vietnam

ASEAN Economic Community (AEC) was established in order to create a unified market and production foundation for ASEAN member countries, promote free cyclic flow on commodities, services, investment, skill workers in ASEAN. Participant in AEC is a turning point that marks Vietnam's comprehensive regional integration, offering many opportunities for trade and investment, but also challenges for a fiercer competition environment.

Keywords: Asean economic community (AEC), opportunities, challenges, market.

1. Khái quát về AEC

Khái niệm hội nhập kinh tế ASEAN lần đầu tiên được đưa ra trong Hiệp định khung về thúc đẩy hợp tác Kinh tế ASEAN kí tại Singapore năm 1992. Hiệp định này nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác trong các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, năng lượng khoáng sản, tài chính ngân hàng, thực phẩm, nông lâm nghiệp, giao thông và truyền thông. Tại “Tầm nhìn ASEAN 2020” được thông qua tháng 12/1997, các nhà lãnh đạo ASEAN đã định hướng hình thành một Cộng đồng ASEAN, trong đó tạo ra một Khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng, có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hàng hóa, dịch vụ và đầu tư được lưu chuyển thông thoáng, vốn được lưu chuyển thông thoáng hơn, kinh tế phát triển đồng đều, nghèo đói và phân hóa kinh tế-xã hội giảm.

Ý tưởng đó được khẳng định lại tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 9 vào tháng 10/2003 (Bali, Indonesia), thể hiện trong Tuyên bố hòa hợp ASEAN II (hay còn gọi là

* Email: ptbtuyetch0710@yahoo.com

Tuyên bố Ba-li II). Theo đó, ASEAN nhất trí hướng đến mục tiêu hình thành một cộng đồng ASEAN liên kết, tự cường vào năm 2020 với ba trụ cột chính là hợp tác chính trị - an ninh (Cộng đồng an ninh ASEAN – ASC), hợp tác kinh tế (Cộng đồng Kinh tế ASEAN – AEC) và hợp tác văn hóa xã hội (Cộng đồng Văn hóa Xã hội ASEAN – ASCC). Để đẩy nhanh các nỗ lực thực hiện mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 12 tại Cebu, Philippines, tháng 01/2007, các nhà lãnh đạo ASEAN đã đồng ý đẩy nhanh việc hình thành AEC vào năm 2015 thay vì 2020 như kế hoạch ban đầu. Ngày 22/11/2015 tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 27 họp tại Kuala Lumpur (Malaysia), các nhà lãnh đạo ASEAN đã kí kết Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập AEC. Và ngày 31/12/2015, AEC chính thức được thành lập khi bản tuyên bố thành lập có hiệu lực.

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập nhằm mục đích tạo dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất cho các quốc gia thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động có tay nghề trong ASEAN. Bốn mục tiêu đồng thời cũng là bốn yếu tố cấu thành AEC bao gồm:

- Một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung, được xây dựng thông qua: Tự do lưu chuyển hàng hóa; tự do lưu chuyển dịch vụ; tự do lưu chuyển đầu tư; tự do lưu chuyển vốn và tự do lưu chuyển lao động có tay nghề.
- Một khu vực kinh tế cạnh tranh, được xây dựng thông qua các khuôn khổ chính sách về cạnh tranh, bảo hộ người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thuế quan và thương mại điện tử.
- Phát triển kinh tế cân bằng, được thực hiện thông qua các kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và thực hiện sáng kiến hội nhập nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN.
- Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, được thực hiện thông qua việc tham vấn chặt chẽ trong đàm phán đối tác và trong tiến trình tham gia vào mạng lưới cung cấp toàn cầu (Trung tâm WTO, 2016, p.12).

Mặc dù được gọi với cái tên “Cộng đồng kinh tế”, AEC thực chất chưa thể được coi là một cộng đồng kinh tế gắn kết như Cộng đồng châu Âu (EC) bởi AEC không có cơ cấu tổ chức chặt chẽ và những điều lệ, quy định có tính chất ràng buộc cao và rõ ràng như EC. AEC là một tiến trình hội nhập kinh tế khu vực chứ không phải là một Thỏa thuận hay một Hiệp định với các cam kết ràng buộc thực chất. Tham gia vào các mục tiêu của AEC là hàng loạt các Hiệp định, Thỏa thuận, Chương trình, Sáng kiến, Tuyên bố... giữa các nước ASEAN có liên quan tới các mục tiêu này. Những văn bản này có thể bao gồm những cam kết có tính ràng buộc thực thi, cũng có những văn bản mang tính tuyên bố, mục tiêu hướng tới (không bắt buộc) của các nước ASEAN.

2. Việt Nam trong tiến trình xây dựng AEC

Trong những năm qua, Việt Nam đã tham gia xây dựng AEC với tinh thần chủ động, tích cực và có trách nhiệm. Thúc đẩy việc thành lập AEC luôn là một trong những ưu tiên cao nhất của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thuận lợi chính của Việt Nam trong việc xây dựng AEC là sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là hội nhập kinh tế khu vực. Đồng thời chúng ta cũng tích cực, chủ động cùng với các nước ASEAN xây dựng nền móng cho AEC. Việt Nam được đánh giá là một trong bốn thành viên ASEAN có tỉ lệ hoàn thành tốt các cam kết trong lộ trình tổng thể thực hiện AEC.

Về thương mại hàng hóa: Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc lộ trình cắt giảm thuế thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa trong ASEAN (ATIGA) được kế thừa từ Chương trình CEPT/AFTA. Tính đến năm 2015, Việt Nam đã hoàn thành giảm thuế nhập khẩu xuống mức 0-5% đối với 97% biểu thuế, trong đó khoảng 90% số dòng thuế đã ở mức 0%. Đến năm 2018, Việt Nam sẽ phải xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 97% biểu thuế và xóa bỏ hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng trứng gia cầm, đường, muối (Vụ ASEAN, 2017).

Về thương mại dịch vụ: Trong khuôn khổ Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN (AFAS), Việt Nam cùng các nước ASEAN đưa ra cam kết theo chín gói cam kết về thương mại dịch vụ chung, sáu gói cam kết về dịch vụ tài chính, chín gói cam kết về dịch vụ vận tải hàng không. Đối với các ngành ưu tiên gồm y tế, du lịch, logistics, e-ASEAN và hàng không, Việt Nam cũng đã tuân thủ nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia vào các hiệp định liên quan.

Về đầu tư: Cùng với các nước ASEAN, Việt Nam đang tích cực thực hiện hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) tập trung cắt giảm và loại bỏ dần các hạn chế về đầu tư, hướng tới mục tiêu xây dựng một môi trường đầu tư tự do và mở cửa vào năm 2015. Trong lĩnh vực xúc tiến và tự do hóa đầu tư, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN đạt được những kết quả nhất định như xuất bản sách Hướng dẫn đầu tư cho doanh nghiệp, Báo cáo đầu tư ASEAN hàng năm; tổ chức các hội thảo, diễn đàn về xúc tiến đầu tư; xây dựng trang thông tin ASEAN về đầu tư...

Về mặt thực hiện cam kết: Việt Nam thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng hạn như ban hành Văn bản pháp lý thực hiện cắt giảm thuế; tăng cường thuận lợi hóa thương mại thông qua triển khai hải quan điện tử, cơ chế một cửa, cải cách thủ tục hành chính liên quan đến xuất nhập khẩu; tiến hành sửa đổi một số luật liên quan như Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp và ban hành nhiều Nghị định, văn bản hướng dẫn các Luật này; sửa đổi và ban hành mới các chính sách để thực hiện các cam kết trong từng ngành cụ thể... Hiện tại, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có Luật Cạnh tranh khá toàn diện áp dụng cho cả nền kinh tế và có các cơ quan giám sát thực hiện luật này cùng với Indonesia, Singapore và Thái Lan...

Về mặt phối hợp với doanh nghiệp: Đàm phán cam kết hội nhập kinh tế quốc tế với lộ trình chuyển đổi phù hợp để doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị trong các FTA nội khối ASEAN và ASEAN+1 với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand. Phối hợp tích cực với doanh nghiệp giải quyết các biện pháp hạn chế thương mại mới tại các thị trường xuất khẩu, kể cả các biện pháp như hàng rào kỹ thuật, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ. Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các kênh hợp tác kinh tế, xúc tiến thương mại và đầu tư để tìm hiểu, thâm nhập và phát triển thị trường. Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ...

3. Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập AEC

3.1. Đối với hoạt động thương mại

Tham gia vào AEC sẽ là cơ hội để Việt Nam dễ dàng tiếp cận thị trường trong và ngoài khu vực, qua đó mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, nhanh chóng bắt nhịp với xu thế và trình độ phát triển kinh tế của khu vực và thế giới.

Đầu tiên, các hiệp định và thỏa thuận hướng tới mục tiêu AEC mở ra một thị trường chung rộng lớn với gần 100% hàng hóa được tự do lưu chuyển trong nội khối. Việt Nam sẽ có một thị trường chung với hơn 622 triệu dân (đứng thứ 3 về dân số thế giới sau Trung Quốc và Ấn Độ) và tổng GDP đạt khoảng 2,6 nghìn tỉ USD (đứng thứ 7 thế giới và thứ 3 châu Á) và là một trong những khu vực tăng trưởng nhanh nhất thế giới (2014) (Trung tâm WTO, 2016). Một không gian sản xuất thống nhất, hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ và lao động có tay nghề sẽ được tự do lưu chuyển trong ASEAN mà không chịu bất cứ hàng rào hay sự phân biệt đối xử nào giữa các thành viên. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp của Việt Nam làm ăn kinh doanh lớn và tiếp cận được nhiều thị trường mới, không chỉ là các thị trường giữa các nước ASEAN mà còn là thị trường của các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand thông qua các FTA riêng với ASEAN. Từ năm 2004 đến nay, ASEAN đã kí kết FTA với nhiều đối tác như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Ấn Độ... AEC ra đời cùng với việc Việt Nam mở rộng các hiệp định tự do thương mại sẽ tạo động lực giúp các doanh nghiệp mở rộng giao thương, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh, tiếp cận được các thị trường rộng lớn hơn.

Hiện nay, ASEAN là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Với lợi thế là một khu vực phát triển năng động, gần gũi về địa lí, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và ASEAN có mức tăng trưởng cao. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 20 năm qua, kim ngạch thương mại hai chiều của Việt Nam với ASEAN tăng trưởng bình quân 14,5%/năm từ khoảng 3,3 tỉ USD năm 1995 lên 41,99 tỉ USD năm 2015 (tăng gần 13 lần). Năm 2015, các doanh nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu hàng hóa sang khu vực thị trường ASEAN đạt trị giá 18,16 tỉ USD và chiếm 11,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp Việt Nam đã nhập khẩu xấp xỉ 23,83 tỉ USD hàng hóa có xuất xứ từ các nước ASEAN, chiếm 14,4% tổng kim ngạch nhập

khẩu của cả nước. Hiện ASEAN đang là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam sau Trung Quốc và Hàn Quốc. Các nhóm hàng chủ lực Việt Nam xuất khẩu sang ASEAN gồm gạo, dầu thô, điện thoại các loại và linh kiện, máy tính và linh kiện máy tính, dệt may, nông sản chế biến, sắt thép...

Khi AEC đi vào hoạt động sẽ tạo ra một thị trường chung thống nhất, khai thác được tối đa các hiệp định thương mại tự do mang lại. Từ sau ngày 31/12/2015, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu trong nội khối ASEAN sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan 0% thông qua các FTA+1 giữa ASEAN với các đối tác, các rào cản thuế quan, phi thuế quan được tháo gỡ giúp các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu. Đồng thời, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ các nước ASEAN (chủ yếu là nguyên nhiên vật liệu, máy móc...) cũng được hạ giá thành, góp phần làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và tăng tính cạnh tranh của hàng hóa.

Bên cạnh các thuận lợi khi AEC có hiệu lực thì các thách thức cũng không hề nhỏ. Thách thức lớn nhất trong AEC đối với Việt Nam hiện tại là sức ép cạnh tranh hàng hóa từ các nước ASEAN: Với cơ cấu sản phẩm tương đối giống nhau ở cả 10 nước ASEAN, việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Khi hàng rào thuế quan và phi thuế quan dần được dỡ bỏ, hàng hóa từ các nước sẽ ồ ạt tràn vào thị trường Việt Nam và cạnh tranh khốc liệt với hàng hóa trong nước. Nếu các doanh nghiệp không nhanh chóng bắt kịp xu thế để thay đổi, cơ cấu lại sẽ rất dễ thua cuộc ngay tại sân nhà. Đối với các sản phẩm xuất khẩu của nước ta cũng chịu sự cạnh tranh gay gắt khi thâm nhập vào thị trường của các nước, đặc biệt là những nước có trình độ cao hơn Việt Nam như Malaysia, Singapore, Thái Lan. Hiện nay, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm sơ chế (hàng nông - lâm - thủy sản), gia công (may mặc, giày da) hay lắp ráp (hàng điện tử, điện thoại các loại). Các sản phẩm này phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ, ít có hàm lượng chất xám cao. Đây đều là những khâu mang lại giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Hơn nữa, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ta hiện nay còn yếu. Do có quy mô nhỏ, nguồn vốn ít nên hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể đầu tư nhiều cho đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI 2015-2016 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố (WEF, 2015), Việt Nam đã có sự tiến bộ trong cải thiện môi trường kinh doanh, là quốc gia có mức tăng bậc mạnh nhất, từ vị trí 68 trong báo cáo năm 2014 – 2015 tăng lên vị trí thứ 56 trong báo cáo năm 2015-2016. Tuy nhiên, những tiến bộ đó vẫn chưa theo kịp sự phát triển của nhiều quốc gia trong khu vực, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực còn thấp, chỉ đứng thứ 6, sau Singapore (2), Malaysia (18), Thái Lan (32), Indonesia (37) và Philippines (47). Đây thực sự là một khó khăn, thách thức khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào AEC.

3.2. Đối với hoạt động đầu tư

Tham gia vào AEC, Việt Nam sẽ có cơ hội tăng cường thu hút FDI cũng như mở rộng cơ hội đầu tư sang các nước ASEAN và cơ hội kinh doanh từ bên ngoài; tiếp cận các nguồn hỗ trợ về khoa học-công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến, góp phần nâng cao trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Việt Nam là điểm đến đầu tư khá hấp dẫn của các nhà đầu tư đến từ ASEAN cũng như các công ty có trụ sở đặt tại các nước ASEAN. Tính đến hết tháng 12 năm 2015, ASEAN có 2791 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đạt 58,92 tỉ USD, bình quân vốn/dự án là 21,11 triệu USD/dự án cao hơn so với bình quân đầu tư 1 dự án nước ngoài đầu tư tại Việt Nam là 14,04 triệu USD/dự án. Singapore dẫn đầu với 1544 dự án, tổng vốn đầu tư là 35,1 tỉ USD, chiếm 60% tổng vốn đăng ký. Đứng thứ 2 là Malaysia với 523 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 13,4 tỉ USD, chiếm 22,8% tổng vốn đầu tư. Thái Lan đứng thứ 3 với 419 dự án, tổng vốn đầu tư là 7,7 tỉ USD chiếm 13,1% tổng vốn đầu tư. Về đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam, ASEAN là thị trường truyền thống của các nhà đầu tư nước ta, đứng đầu là Lào và Campuchia với 210 dự án, tổng vốn đăng ký 4,45 tỉ USD ở Lào và 157 dự án với tổng vốn đăng ký 3,48 tỉ USD ở Campuchia.

Việc hiện thực hóa mục tiêu AEC còn tạo nên một môi trường kinh tế ổn định và bình đẳng. Các doanh nghiệp sẽ có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận thị trường cũng như thu hút đầu tư, từ đó tạo nên một sự sàng lọc thị trường và cạnh tranh cao độ. Tham gia vào sân chơi chung và chịu áp lực cạnh tranh từ các đối tác khu vực cả về trình độ quản lý, công nghệ và nhân lực, điều này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam không ngừng đổi mới, thay đổi, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển. Thêm vào đó, các doanh nghiệp nước ta cũng sẽ có cơ hội học hỏi về công nghệ cũng như phương pháp quản lý từ các doanh nghiệp của các quốc gia trong nội khối cũng như của các đối tác với ASEAN.

Tuy nhiên môi trường đầu tư của Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế, làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư so với các nước trong khu vực. Đó là: Hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư còn nhiều bất cập, thiếu sự đồng bộ và nhất quán. Thủ tục hành chính còn rườm rà, kéo dài thời gian, gây khó khăn và tăng chi phí cho doanh nghiệp. Kết cấu hạ tầng còn thấp kém và thiếu đồng bộ. Trình độ lao động còn thấp, thiếu lao động có trình độ quản lý và trình độ chuyên môn tay nghề cao. Công nghiệp phụ trợ của nước ta phát triển chậm, gây khó khăn về nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp FDI. Do đó, các doanh nghiệp phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng, làm giảm sự liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước.

3.3. Đối với vấn đề tự do dịch chuyển lao động

Đối với vấn đề lao động, một trong những mục tiêu khi xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN là tự do lưu chuyển lao động có trình độ. Điều này giúp thị trường lao động trong ASEAN sôi động hơn, góp phần tạo việc làm và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của

các quốc gia thành viên. Trước mắt, trong năm 2015, có 8 ngành nghề lao động trong các nước ASEAN được tự do di chuyển thông qua các thỏa thuận công nhận tay nghề tương đương, gồm kế toán, kiến trúc sư, nha sĩ, bác sĩ, kỹ sư, y tá, vận chuyển và nhân viên du lịch. Ngoài ra, nhân lực chất lượng cao (các chuyên gia, thợ lành nghề), trong đó có nhân lực được đào tạo chuyên môn hoặc có trình độ từ đại học trở lên, thông thạo ngoại ngữ được di chuyển tự do hơn. Như vậy, người lao động Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội khi tham gia vào thị trường lao động chung của 10 quốc gia thành viên, nhưng bên cạnh đó người lao động cũng phải đối mặt với không ít thách thức khi phải cạnh tranh với nguồn nhân lực chất lượng cao của các nước.

Nguồn lao động Việt Nam có một số lợi thế khi tham gia vào thị trường lao động ASEAN: Việt Nam có quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào và giá rẻ, lại đang nằm trong giai đoạn cơ cấu dân số “vàng”. Năm 2016, cả nước có 54,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 58,7% tổng dân số, bao gồm 53,3 triệu người có việc làm và hơn 1,1 triệu người thất nghiệp. Lao động của nước ta có lợi thế là lực lượng lao động trẻ, tập trung nhiều nhất trong nhóm tuổi từ 15 – 39 tuổi, chiếm 50,2%; tiếp đó là nhóm 40 – 59 tuổi, chiếm 41,1% lực lượng lao động (2016). Nguồn lao động trẻ gắn với những điểm mạnh như sức khỏe tốt, năng động, dễ tiếp thu cái mới, nắm bắt công nghệ nhanh, di chuyển dễ dàng. Nếu được học văn hóa, đào tạo nghề, họ sẽ phát huy tác dụng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chất lượng nguồn lao động cũng đã được cải thiện, trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động ngày càng được nâng cao. Lao động đã qua đào tạo tăng từ 8,1% năm 1999 lên 20,9% năm 2016.

Bên cạnh những thế mạnh thì lao động nước ta vẫn còn có những hạn chế sau:

Mặc dù nước ta có lực lượng lao động đông nhưng chất lượng lao động thấp, trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa đồng đều, có khoảng cách khá lớn so với các nước trong khu vực. Theo số liệu của điều tra lao động - việc làm, tỉ lệ lao động qua đào tạo ở Việt Nam khá thấp và không có nhiều cải thiện. Năm 2016, 20,9% lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang giảm dần nhưng giảm chậm từ 91,9% năm 1999 xuống còn 79,1% năm 2016, giảm 12,8%. Sự chênh lệch về chất lượng nguồn lao động được thể hiện rõ nhất là ở khu vực nông thôn và thành thị. Ở thành thị, lao động đã được đào tạo chiếm 30,9%, trong khi ở nông thôn chỉ có 9%.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đang thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Nếu lấy thang điểm là 10 thì chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của Ngân hàng Thế giới (trong khi Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ đạt 5,76 điểm; Malaysia đạt 5,59 điểm). Năm 2014-2015, đánh giá sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,12 điểm trên điểm tối đa là 7, đứng thứ 99/144 quốc gia. Báo cáo năm 2015 – 2016, sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,32 điểm, đứng 92/140 quốc gia. Mặc dù cũng có sự cải thiện đáng

kể, nhưng đánh giá về góc độ khoa học công nghệ, Việt Nam vẫn đứng ở mức dưới trung bình so với thế giới.

Năng suất lao động của Việt Nam còn thấp. Theo số liệu của Trung tâm năng suất Việt Nam thì tốc độ tăng năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2007-2013 là 3,9%, so với các nước châu Á và trong khu vực, tốc độ tăng năng suất Việt Nam thuộc nhóm trung bình. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2013 quy đổi theo giá cố định 2005 PPP đạt 5440 USD/lao động, bằng 1/18 năng suất lao động của Singapore, bằng 1/6,5 so sánh với Malaysia, 1/3 Thái Lan. Trong khu vực ASEAN, hiện tại năng suất lao động Việt Nam chỉ cao hơn Myanmar, Campuchia và đang xấp xỉ với Lào (xem Bảng số liệu dưới đây). Đó là chưa so sánh với năng suất lao động của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ mà những đối tác này đã có các hiệp định quan trọng với ASEAN và khả năng mở rộng thị trường lao động sang các nước này là không tránh khỏi. Đây là yếu tố làm giảm khả năng hấp dẫn của lao động Việt Nam trước các nhà tuyển dụng nước ngoài, thậm chí là khía cạnh để các nhà tuyển dụng tăng tính khắt khe trong yêu cầu đối với lao động Việt Nam.

Năng suất lao động giai đoạn 2007-2013 (USD, PPP2005)

	2007	2009	2011	2012	2013	Tốc độ tăng bình quân (%)
ASEAN	9,173	9,366	10,097	10,467	10,812	2,84
Brunei	104,964	97,758	99,362	100,051	100,015	-0,53
Cambodia	3,333	3,334	3,619	3,797	3,989	2,99
Indonesia	7,952	8,439	9,130	9,486	9,848	3,63
Lao PDR	4,029	4,399	4,865	5,115	5,396	4,99
Malaysia	31,907	31,899	34,056	35,018	35,751	1,92
Myanmar	2,229	2,364	2,560	2,683	2,828	4,07
Philippines	8,841	8,795	9,168	9,571	10,026	2,02
Singapore	92,260	88,751	98,775	96,573	98,072	1,47
Thailand	12,994	12,922	13,666	14,446	14,754	2,23
Viet Nam	4,322	4,669	5,082	5,239	5,440	3,90
China	9,227	11,008	13,093	14,003	14,985	8,48
India	6,746	7,596	8,832	9,073	9,307	5,99
Japan	63,245	60,055	63,018	64,351	65,511	0,73
Korea, Rep.of	52,314	53,514	57,129	57,262	58,298	1,93

Nguồn: Viện năng suất Việt Nam, 2015

Ngoài ra, lao động nước ta còn thiếu các kỹ năng mềm để có thể sẵn sàng hội nhập như: trình độ ngoại ngữ, khả năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp trong công việc với người nước ngoài... Khi AEC hoàn tất mục tiêu tự do lưu chuyển lao động, nếu không có sự chuẩn bị đầy đủ, lao động Việt Nam tay nghề kém, thiếu các kỹ năng cần thiết (ngoại ngữ, tính chuyên nghiệp...) có thể sẽ gặp khó khăn lớn khi lao động có tay nghề cao từ các

nước ASEAN phát triển hơn có thể tràn vào Việt Nam, gây nên sự cạnh tranh gay gắt về việc làm và các vấn đề xã hội khác.

Hiện nay, trình độ phát triển của Việt Nam so với các nước ASEAN 6 có sự chênh lệch lớn, thể hiện ở quy mô nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người và chỉ số HDI.

Quy mô nền kinh tế các nước ASEAN có sự khác biệt và chênh lệch rất lớn. Trong khi tổng GDP (tính theo PPP) của Indonesia đạt 2838 tỉ USD, của Thái Lan 1107 tỉ USD, Malaysia, Singapore hay Philippines cũng đạt trên dưới 500 tỉ USD thì những nền kinh tế như Lào, Campuchia chỉ đạt 37 và 54 tỉ USD, thấp hơn 10-20 lần so với các thành viên khác (2015).

Về thu nhập bình quân đầu người có sự tương phản rất sâu sắc giữa nhóm ASEAN 6 (12.705 USD) so với ASEAN 4 (5201 USD). Mức thu nhập bình quân đầu người (tính theo ngang giá PPP) năm 2015 của Singapore, Brunei đạt xấp xỉ trên dưới 80 nghìn USD. Mức thu nhập này cao gấp 16 lần so với Việt Nam (5664 USD), và gấp 24 lần so với Campuchia (3348 USD) - nước nghèo nhất khu vực. Malaysia, Thái Lan có mức thu nhập cao hơn nhiều so với CLMV nhưng cũng chỉ bằng 1/3 hay 1/6 của Singapore hay Brunei (ACIF, 2015).

Chỉ số phát triển con người (HDI) cũng có sự khác biệt lớn giữa Việt Nam và các nước ASEAN. Theo bảng xếp hạng của Liên hiệp quốc năm 2013, Việt Nam xếp hạng 121, cao hơn Lào (139), Campuchia (136), Myanmar (150) nhưng thấp hơn nhiều so với Singapore (9), Brunei (30) và Malaysia (62).

Rõ ràng, những chênh lệch về kinh tế - xã hội, sự khác nhau về năng lực tổ chức giữa các nhóm nước ASEAN được coi là những yếu tố kìm hãm tiến độ liên kết và hội nhập khu vực.

4. Một số đề xuất

Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu theo thông lệ quốc tế, phù hợp các cam kết với AEC cũng như với các cam kết song phương và đa phương khác. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư để mở rộng thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu cho hàng xuất khẩu, tăng cường quảng bá thương hiệu Việt Nam. Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi về thủ tục giấy tờ để đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng Việt Nam có nhiều lợi thế và có khả năng cạnh tranh cao.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu, các doanh nghiệp phải nhanh chóng đổi mới công nghệ, đầu tư máy móc thiết bị nhằm đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường tỉ lệ nội địa hóa... Chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm, uy tín thương hiệu doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng với chi phí thấp, kịp thời, tin cậy. Cần tìm hiểu kĩ thông tin về các thị trường xuất khẩu (thị hiếu tiêu dùng, chính sách thương mại, quy định về chất lượng an toàn sản phẩm...) để chủ động trong sản xuất và xuất khẩu.

Điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài; đơn giản và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài. Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư về các thủ tục đầu tư, thủ tục cấp phép, các luật kinh doanh ở Việt Nam để các nhà đầu tư hiểu rõ. Quy hoạch nâng cấp và hoàn thiện nhanh cơ sở hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, nhất là hệ thống đường bộ, đường cao tốc, các cảng biển, hệ thống điện, cấp thoát nước... Đầu tư cho giáo dục – đào tạo nhằm nâng cao trình độ lao động, nhất là phát triển nguồn lao động có trình độ cao nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. Xác định phát triển công nghiệp hỗ trợ là nội dung quan trọng và đóng vai trò then chốt cần tập trung nguồn lực để thực hiện có hiệu quả, góp phần tạo môi trường thu hút FDI.

Để nâng cao chất lượng nguồn lao động, trước hết phải nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và dạy nghề ở các cơ sở giáo dục đào tạo. Đổi mới nội dung chương trình và phương pháp đào tạo, gắn nội dung đào tạo trong nhà trường phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp. Chú trọng kỹ năng mềm và khả năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin cho nguồn nhân lực trong khâu đào tạo. Tăng cường xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa các trung tâm giới thiệu việc làm, các doanh nghiệp và các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong việc cung ứng lao động có tay nghề và định hướng đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

Đối với lao động, cần tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng, tay nghề, rèn luyện thể lực, cường độ và năng suất lao động để thích nghi với thị trường các nước ASEAN. Chuyển chương trình dạy nghề từ chủ yếu trang bị kiến thức sang mục tiêu phát triển kỹ năng và năng lực hành nghề cho người học; đa dạng hóa nội dung dạy nghề theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học. Đồng thời, xây dựng kế hoạch đưa lao động Việt Nam tham gia vào các dự án đầu tư, dịch vụ hoặc hoạt động thương mại để nâng cao kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên nghiệp cao nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường ASEAN.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa hiểu rõ về AEC cũng như biết tận dụng được các cơ hội từ AEC. Vì vậy cần đẩy mạnh tăng cường cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về AEC cũng như các FTA khác mà Việt Nam đang tham gia. Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tìm hiểu các nội dung và cam kết của các Hiệp định đang có hiệu lực trong AEC để tận dụng các cơ hội và hạn chế thách thức từ việc thực thi các hiệp định này. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần quan tâm tới lộ trình thực hiện các mục tiêu tương lai của AEC để có sự chuẩn bị sẵn sàng cho một khu vực thị trường và sản xuất chung sẽ được hình thành khi các mục tiêu của AEC được hoàn tất.

5. Kết luận

Sự kiện Việt Nam gia nhập AEC đánh dấu một chặng đường mới trên con đường hội nhập kinh tế thế giới của nước ta. Tham gia vào AEC đã đem đến cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng thách thức cũng không nhỏ. Vì vậy, đòi hỏi nhà nước, doanh nghiệp và người dân cần có sự quan tâm, chuẩn bị kỹ lưỡng để nắm bắt tận dụng tốt cơ hội, đồng thời vượt qua thách thức trong tiến trình hợp tác khu vực nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ASEAN. (2015). *Asean Community In Figures, ACIF 2015*.

Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương, Nguyễn Lê Anh. (2015). Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 20 (30) - tháng 01-02/2015.

Trung tâm WTO, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2016). *Cẩm nang tóm lược cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)*, Hà Nội.

Viện Năng suất Việt Nam. (2015). *Báo cáo năng suất Việt Nam 2015*, Hà Nội.

Vụ ASEAN-Bộ ngoại giao. (13/3/2017). Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Khai thác từ <http://asean.mofa.gov.vn/thong-tin/13/cong-dong-kinh-te-asean-aec.html>.